

# Báo cáo Tài chính Hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN VÀ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021  
(Đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

|   | Trang |
|---|-------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                 | 02-03 |
| Báo cáo Kiểm toán độc lập                     | 04    |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán  |       |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 05-06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 07    |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 08    |
| Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất    | 09-32 |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 1632/QĐ-BTM ngày 05/11/2004 và 1311/QĐ-BTM ngày 28/04/2005 của Bộ Thương mại. Công ty hoạt động theo giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107691 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 07 năm 2005 và giấy đăng ký thay đổi lần 19 ngày 07 tháng 04 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 473 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Văn Xuân  | Chủ tịch   |
| Ông Nguyễn Kim Cương | Thành viên |
| Ông Đỗ Trường Giang  | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Hoàn  | Thành viên |
| Ông Ngô Quang Việt   | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

|                      |  |
|----------------------|--|
| Ông Nguyễn Kim Cương | Tổng Giám đốc                                  |
| Ông Nguyễn Văn Thìn  | Phó Tổng Giám đốc                              |
| Ông Lê Văn Nam       | Giám đốc chi nhánh Bình Dương                  |
| Ông Lại Hợp Điền     | Quyền giám đốc chi nhánh Công ty tại Hải Phòng |

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

|                   |            |
|-------------------|------------|
| Bà Vũ Thị Thơm    | Trưởng ban |
| Ông Hà Quang Tuấn | Thành viên |
| Ông Phan Ngọc Tân | Thành viên |

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

**Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại**

Số 473 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Nguyễn Kim Cương**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2022

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại ("Công ty") được lập ngày 03 tháng 03 năm 2022, từ trang 05 đến trang 32 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Đỗ Thị Ngọc Dung**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0659-2018-002-1



**Nguyễn Phạm Hùng**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 2893-2020-002-1

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| Mã số      | TÀI SẢN                                     | Thuyết minh | 01/01/2021<br>(Trình bày lại) |                       |
|------------|---|-------------|-------------------------------|-----------------------|
|            |   |             | 31/12/2021<br>VND             | VND                   |
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  |             | <b>63.489.945.570</b>         | <b>50.597.396.500</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và tương đương tiền</b>          | <b>3</b>    | <b>2.057.081.266</b>          | <b>3.117.201.589</b>  |
| 111        | 1. Tiền                                     |             | 2.057.081.266                 | 3.117.201.589         |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>        | <b>4</b>    | <b>300.000.000</b>            | -                     |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          |             | 300.000.000                   | -                     |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>     |             | <b>35.734.616.225</b>         | <b>33.552.009.106</b> |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 5           | 24.007.737.925                | 17.838.706.578        |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 6           | 10.107.706.036                | 14.909.029.805        |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                   | 7           | 1.892.111.583                 | 961.562.041           |
| 137        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       |             | (272.939.319)                 | (157.289.318)         |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                     | <b>8</b>    | <b>24.303.467.309</b>         | <b>13.791.855.726</b> |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                             |             | 24.865.828.109                | 14.354.216.526        |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho           |             | (562.360.800)                 | (562.360.800)         |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>             |             | <b>1.094.780.770</b>          | <b>136.330.079</b>    |
| 152        | 1. Thuế GTGT được khấu trừ                  |             | 1.086.519.674                 | 128.068.983           |
| 153        | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 14          | 8.261.096                     | 8.261.096             |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   |             | <b>42.160.951.553</b>         | <b>23.162.055.112</b> |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                  |             | <b>40.117.409.191</b>         | <b>15.929.472.756</b> |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                 | 10          | 32.511.929.291                | 8.288.992.856         |
| 222        | - Nguyên giá                                |             | 44.710.548.772                | 20.168.567.034        |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | (12.198.619.481)              | (11.879.574.178)      |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                  | 9           | 7.605.479.900                 | 7.640.479.900         |
| 228        | - Nguyên giá                                |             | 7.842.479.900                 | 7.842.479.900         |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | (237.000.000)                 | (202.000.000)         |
| <b>230</b> | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>             | <b>11</b>   | <b>1.263.787.526</b>          | <b>1.747.882.734</b>  |
| 231        | - Nguyên giá                                |             | 10.388.132.203                | 10.388.132.203        |
| 232        | - Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | (9.124.344.677)               | (8.640.249.469)       |
| <b>240</b> | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>          |             | -                             | <b>4.747.964.422</b>  |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          |             | -                             | 4.747.964.422         |
| <b>250</b> | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>4</b>    | <b>500.000.000</b>            | <b>500.000.000</b>    |
| 255        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          |             | 500.000.000                   | 500.000.000           |
| <b>260</b> | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>             |             | <b>279.754.836</b>            | <b>236.735.200</b>    |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                | 12          | 279.754.836                   | 236.735.200           |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                    |             | <b>105.650.897.123</b>        | <b>73.759.451.612</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021  
(Tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                       | Thuyết minh | 31/12/2021             | 01/01/2021             |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
|            |   |             | VND                    | (Trình bày lại)<br>VND |
| <b>300</b> | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           |             | <b>58.088.980.938</b>  | <b>39.869.439.238</b>  |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           |             | <b>50.660.980.938</b>  | <b>39.869.439.238</b>  |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 13          | 9.087.742.440          | 4.096.574.025          |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            |             | 114.643.578            | 140.802.357            |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 14          | 2.824.586.315          | 3.633.826.119          |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                      |             | 1.662.450.234          | 1.702.807.932          |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    |             | 114.760.760            | 91.808.608             |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                       | 16          | 2.690.298.266          | 2.638.611.681          |
| 320        | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 15          | 34.031.792.406         | 27.537.394.577         |
| 322        | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    |             | 134.706.939            | 27.613.939             |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                           |             | <b>7.428.000.000</b>   | -                      |
| 338        | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 15          | 7.428.000.000          | -                      |
| <b>400</b> | <b>B. NGUỒN VỐN</b>                             |             | <b>47.561.916.185</b>  | <b>33.890.012.374</b>  |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>17</b>   | <b>47.561.916.185</b>  | <b>33.890.012.374</b>  |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       |             | 36.000.000.000         | 23.504.000.000         |
| 411a       | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết          |             | 36.000.000.000         | 23.504.000.000         |
| 418        | 2. Quỹ đầu tư phát triển                        |             | 1.209.136.751          | 726.143.751            |
| 421        | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            |             | 10.352.779.434         | 9.659.868.623          |
| 421a       | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 4.809.562.623          | -                      |
| 421b       | - LNST chưa phân phối năm nay                   |             | 5.543.216.811          | 9.659.868.623          |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      |             | <b>105.650.897.123</b> | <b>73.759.451.612</b>  |



**Nguyễn Kim Cương**  
Tổng Giám đốc

**Đỗ Trường Giang**  
Kế toán trưởng

**Đỗ Trường Giang**  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2021

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2021        | Năm 2020        |
|-------|--|-------------|-----------------|-----------------|
|       |  |             | VND             | VND             |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 19          | 150.730.411.003 | 139.416.173.746 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    |             | 131.309.567     | 161.180.679     |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 150.599.101.436 | 139.254.993.067 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ            | 20          | 114.948.108.454 | 100.246.725.487 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 35.650.992.982  | 39.008.267.580  |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   |             | 40.740.407      | 3.188.539       |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               |             | 1.832.457.160   | 1.616.626.852   |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                          |             | 1.832.457.160   | 1.616.626.852   |
| 24    | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết         |             | -               | -               |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng                                | 21          | 22.755.820.516  | 21.105.934.852  |
| 26    | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                   | 22          | 3.894.936.416   | 4.776.520.692   |
| 30    | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 7.208.519.297   | 11.512.373.723  |
| 31    | 12. Thu nhập khác                                  |             | -               | -               |
| 32    | 13. Chi phí khác                                   | 23          | 762.918.354     | 266.440.440     |
| 40    | 14. Lợi nhuận khác                                 |             | (762.918.354)   | (266.440.440)   |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 6.445.600.943   | 11.245.933.283  |
| 51    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 24          | 902.384.132     | 1.586.064.660   |
| 52    | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    |             | -               | -               |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        |             | 5.543.216.811   | 9.659.868.623   |
| 61    | 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ      |             | 5.543.216.811   | 9.659.868.623   |
| 62    | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát |             | -               | -               |
| 70    | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 25          | 1.540           | 4.110           |
| 71    | 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 26          | 1.540           | 2.683           |



**Nguyễn Kim Cương**  
Tổng Giám đốc

**Đỗ Trường Giang**  
Kế toán trưởng

**Đỗ Trường Giang**  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2022



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số  | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2021                | Năm 2020               |
|--|--|-------------|-------------------------|------------------------|
|  |  |             | VND                     | VND                    |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |  |             |                         |                        |
| 01   | <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   |             | <b>6.445.600.943</b>    | <b>11.245.933.283</b>  |
|  | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>  |             |                         |                        |
| 02   | Khấu hao tài sản cố định   |             | 2.098.509.430           | 1.772.025.972          |
| 03   | Các khoản dự phòng   |             | 115.650.001             | 137.356.629            |
| 05   | Lỗ từ hoạt động đầu tư   |             | 722.177.947             | 180.151.901            |
| 06   | Chi phí lãi vay  |             | 1.832.457.160           | 1.616.626.852          |
| 08   | <b>3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                      |             | <b>11.214.395.481</b>   | <b>14.952.094.637</b>  |
| 09   | (Tăng) các khoản phải thu  |             | (5.731.320.611)         | (4.734.381.527)        |
| 10   | (Tăng)/Giảm hàng tồn kho   |             | (10.511.611.583)        | 5.192.831.297          |
| 11   | (Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | (79.504.360)            | (1.179.413.642)        |
| 12   | (Tăng)/Giảm chi phí trả trước  |             | (43.019.636)            | 245.829.374            |
| 14   | Tiền lãi vay đã trả  |             | (1.832.457.160)         | (1.616.626.852)        |
| 15   | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (1.581.890.412)         | (1.091.187.841)        |
| 17   | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  |             | (579.900.000)           | (417.280.000)          |
| 20   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                   |             | <b>(9.145.308.281)</b>  | <b>11.351.865.446</b>  |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |  |             |                         |                        |
| 21   | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định                                       |             | (14.511.812.096)        | (8.574.197.949)        |
| 22   | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ   |             | 118.181.818             | -                      |
| 23   | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                |             | (300.000.000)           | (500.000.000)          |
| 27   | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia  |             | 40.740.407              | 3.188.539              |
| 30   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                       |             | <b>(14.652.889.871)</b> | <b>(9.071.009.410)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |  |             |                         |                        |
| 31   | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu  |             | 12.496.000.000          | -                      |
| 33   | 3. Tiền thu từ đi vay  |             | 102.766.810.732         | 67.268.769.699         |
| 34   | 4. Tiền trả nợ gốc vay   |             | (88.844.412.903)        | (67.810.177.602)       |
| 36   | 6. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu  |             | (3.680.320.000)         | (1.025.600.000)        |
| 40   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                    |             | <b>22.738.077.829</b>   | <b>(1.567.007.903)</b> |
| 50   | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>   |             | <b>(1.060.120.323)</b>  | <b>713.848.133</b>     |
| 60   | <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | 3           | <b>3.117.201.589</b>    | <b>2.403.353.456</b>   |
| 61   | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái   |             | -                       | -                      |
| 70   | <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>   | 3           | <b>2.057.081.266</b>    | <b>3.117.201.589</b>   |



**Nguyễn Kim Cương**  
Tổng Giám đốc

**Đỗ Trường Giang**  
Kế toán trưởng

**Đỗ Trường Giang**  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Năm 2021

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại ("Công ty") tiền thân là Công ty Kho vận và Dịch vụ Thương mại được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 1632/QĐ-BTM ngày 05/11/2004 và 1311/QĐ-BTM ngày 28/04/2005 của Bộ Thương mại. Công ty hoạt động theo giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107691 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 07 năm 2005 và giấy đăng ký thay đổi lần 19 ngày 07 tháng 04 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 473 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 36.000.000.000 VND, tương ứng với 3.600.000 cổ phần phổ thông, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của công ty mẹ và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 47 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là 46 người).

**Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- ▶ Kinh doanh dầu mỡ bôi trơn, dầu hoá dẻo, dung môi cung cấp cho các nhà máy sản xuất trong các lĩnh vực cơ khí, nhựa, xi măng, sắt thép, thủy điện, nhiệt điện, giấy, bao bì, giấy dếp, cao su...; kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su tổng hợp, thiết bị văn phòng, hàng tiêu dùng...;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải như: đại lý làm thủ tục hải quan; vận tải, đại lý giao nhận vận tải trong nước và quốc tế; vận tải quá cảnh, chuyển khẩu, môi giới tàu biển, dịch vụ cảng;
- ▶ Kinh doanh cho thuê kho bãi, nhà xưởng, văn phòng làm việc.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Năm 2021, nền kinh tế Việt Nam vẫn chịu ảnh hưởng bởi Đại dịch Covid 19, đứng trước tình hình dịch bệnh Công ty đã xây dựng chiến lược kinh doanh, công tác quản trị phù hợp vì vậy doanh thu năm nay tăng nhẹ so với năm trước. Tuy nhiên, tốc độ tăng của doanh thu chậm hơn nhiều so với tốc độ tăng của giá vốn dẫn đến lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh năm nay giảm 3.357.274.598 đồng, tương ứng 8,61% so với năm trước.

**Cấu trúc tập đoàn**

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 là:

| <u>Tên công ty</u>                  | <u>Địa chỉ</u>  | <u>Hoạt động sản xuất kinh doanh</u>                               | <u>Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết</u> |
|-------------------------------------|---|--|--|
| Công ty CP Dầu nhờn CNLube Việt Nam | 20 Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội | Kinh doanh mặt hàng dầu mỡ, dung môi, hóa chất và gỗ gỗ đồ Doussie | 100%                                     |

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## **2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

## **2.4 Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền năm.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian khấu hao ước tính như sau:

|                             |                      |
|-----------------------------|----------------------|
| ▶ Nhà cửa và vật kiến trúc  | 05-24 năm            |
| ▶ Máy móc, thiết bị         | 04-10 năm            |
| ▶ Phương tiện vận tải       | 05-20 năm            |
| ▶ Thiết bị văn phòng        | 03-05 năm            |
| ▶ Các tài sản khác          | 05 năm               |
| ▶ Phần mềm quản lý          | 04 năm               |
| ▶ Quyền sử dụng đất lâu dài | Không trích khấu hao |

## 2.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

05-24 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

## 2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.12 Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm:* Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm (nếu có) căn cứ vào khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.14 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm.

#### **2.15 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### **2.16 Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.17 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.18 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.19 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.20 Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê kho bãi tại kho Trâu Quỳ, Đông Anh và chi nhánh Hải Phòng, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là khoản chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

## 2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.23 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- ▶ Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

### (a) Thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### (b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và giảm 30% số thuế TNDN phải nộp theo Nghị định 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 quy định chi tiết thi hành Nghị Quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021 v/v Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2021 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác có doanh thu trong năm 2021 không quá 200 tỷ đồng và doanh thu trong năm tính thuế năm 2021 giảm so với doanh thu trong năm tính thuế năm 2019.

## 2.25 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.27 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chiếm phần lớn tổng doanh thu của Công ty là kinh doanh dầu nhờn, dung môi hóa dẻo chủ yếu diễn ra tại miền Bắc Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.



### 3. Tiền

|                                 | 31/12/2021           | 01/01/2021           |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                 | VND                  | VND                  |
| Tiền mặt                        | 577.878.422          | 325.012.326          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.479.202.844        | 2.792.189.263        |
|                                 | <b>2.057.081.266</b> | <b>3.117.201.589</b> |

### 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại 31/12/2021 của Công ty có giá trị 300.000.000 VND là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 4,8%/năm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn tại 31/12/2021 của Công ty là trái phiếu có giá trị 500.000.000 VND theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam có kỳ hạn 7 năm, mã trái phiếu AGRIBANK202703, đợt phát hành ngày 24/12/2020.

### 5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|  | 31/12/2021            |                      | 01/01/2021            |                      |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|  | Giá trị               | Dự phòng             | Giá trị               | Dự phòng             |
|  | VND                   | VND                  | VND                   | VND                  |
| <b>Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b> |                       |                      |                       |                      |
| Công ty TNHH Cao su INOUE Việt Nam           | 2.335.033.800         | -                    | 1.420.624.700         | -                    |
| Công ty CP Giày Thăng Long                   | 1.202.683.900         | -                    | 956.841.030           | -                    |
| Công ty TNHH Dongil Rubber Belt Việt Nam     | 1.123.156.100         | -                    | 57.200.000            | -                    |
| Công ty CP Cao su Sao Vàng                   | 777.007.440           | -                    | 1.191.586.000         | -                    |
| Công ty TNHH Cao Su - Nhựa Thanh Bình        | 868.849.190           | -                    | 398.970.110           | -                    |
| Khác   | 17.701.007.495        | (272.939.319)        | 13.813.484.738        | (157.289.318)        |
|  | <b>24.007.737.925</b> | <b>(272.939.319)</b> | <b>17.838.706.578</b> | <b>(157.289.318)</b> |

### 6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|  | 31/12/2021            |          | 01/01/2021            |          |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|  | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
|  | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| <b>Chi tiết đối tượng có số dư lớn</b> |                       |          |                       |          |
| PTT Public Company Limited             | 7.124.722.614         | -        | 7.599.174.460         | -        |
| Công ty CP Song Trang Việt             | 652.602.163           | -        | -                     | -        |
| SPG Oil PTE LTD                        | 569.162.411           | -        | 2.343.386.188         | -        |
| CnLube Co.,LTD                         | 551.892.422           | -        | 1.054.529.607         | -        |
| Công ty H&R GSP Co.,LTD                | 183.417.623           | -        | 374.787.070           | -        |
| Công ty CP Xây dựng VXT                | -                     | -        | 2.474.612.800         | -        |
| Khác                                   | 1.025.908.803         | -        | 1.062.539.680         | -        |
|  | <b>10.107.706.036</b> | <b>-</b> | <b>14.909.029.805</b> | <b>-</b> |

**7. Phải thu ngắn hạn khác**

|   | 31/12/2021           |          | 01/01/2021         |          |
|---|----------------------|----------|--------------------|----------|
|   | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
|   | VND                  | VND      | VND                | VND      |
| <b>a, Chi tiết đối tượng có số dư lớn</b>               |                      |          |                    | -        |
| Ký cược, ký quỹ   | 207.000.000          | -        | 111.000.000        | -        |
| Tạm ứng   | 286.778.552          | -        | 314.461.734        | -        |
| Các khoản chi hộ (*)                                    | 1.273.846.159        | -        | 535.658.303        | -        |
| Chi phí đầu tư xây dựng Dự án 20 Mạc Thị Bưởi           | 100.000.000          | -        | -                  | -        |
| Phải thu khác   | 24.486.872           | -        | 442.004            | -        |
|   | <b>1.892.111.583</b> | <b>-</b> | <b>961.562.041</b> | <b>-</b> |
| <b>b) Trong đó, phải thu đối tượng là Bên liên quan</b> | <b>187.616.537</b>   | <b>-</b> | <b>-</b>           | <b>-</b> |

(\*) Bao gồm các khoản chi hộ về chi phí vận chuyển, chi làm tờ khai hải quan.

**8. Hàng tồn kho**

|          | 31/12/2021            |                      | 01/01/2021            |                      |
|----------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|          | Giá gốc               | Dự phòng             | Giá gốc               | Dự phòng             |
|          | VND                   | VND                  | VND                   | VND                  |
| Hàng hóa | 24.865.828.109        | (562.360.800)        | 14.354.216.526        | (562.360.800)        |
|          | <b>24.865.828.109</b> | <b>(562.360.800)</b> | <b>14.354.216.526</b> | <b>(562.360.800)</b> |

**9. Tài sản cố định vô hình**

|                            | Quyền sử dụng đất (*) | Phần mềm máy tính  | Tổng                 |
|----------------------------|-----------------------|--------------------|----------------------|
|                            | VND                   | VND                | VND                  |
| <b>Nguyên giá</b>          |                       |                    |                      |
| Tại ngày 01/01/2021        | 7.605.479.900         | 237.000.000        | 7.842.479.900        |
| <b>Tại ngày 31/12/2021</b> | <b>7.605.479.900</b>  | <b>237.000.000</b> | <b>7.842.479.900</b> |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>      |                       |                    |                      |
| Tại ngày 01/01/2021        | -                     | 202.000.000        | 202.000.000          |
| Khấu hao trong năm         | -                     | 35.000.000         | 35.000.000           |
| <b>Tại ngày 31/12/2021</b> | <b>-</b>              | <b>237.000.000</b> | <b>237.000.000</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>     |                       |                    |                      |
| Tại ngày 01/01/2021        | 7.605.479.900         | 35.000.000         | 7.640.479.900        |
| <b>Tại ngày 31/12/2021</b> | <b>7.605.479.900</b>  | <b>-</b>           | <b>7.605.479.900</b> |

(\*) Quyền sử dụng đất lâu dài của Công ty tại số 1/555 khu phố Hòa Lân 2, phường Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương có diện tích 3.205,7 m<sup>2</sup> dùng làm nhà kho để hàng hóa tại chi nhánh Bình Dương.

**10. Tài sản cố định hữu hình**

|                                       | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Tài sản cố định<br>hữu hình khác | Tổng                  |
|---------------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|------------------------------|----------------------------------|-----------------------|
|                                       | VND                       | VND                  | VND                    | VND                          | VND                              | VND                   |
| <b>Nguyên giá</b>                     |                           |                      |                        |                              |                                  |                       |
| Tại ngày 01/01/2021                   | 10.381.976.914            | 1.529.762.810        | 8.033.315.274          | 115.723.850                  | 107.788.186                      | 20.168.567.034        |
| Mua trong năm                         | -                         | 32.300.000           | 1.039.744.273          | 453.869.091                  | 420.217.800                      | 1.946.131.164         |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (*) | 24.737.319.665            | -                    | -                      | -                            | -                                | 24.737.319.665        |
| Thanh lý                              | -                         | -                    | (2.141.469.091)        | -                            | -                                | (2.141.469.091)       |
| <b>Tại ngày 31/12/2021</b>            | <b>35.119.296.579</b>     | <b>1.562.062.810</b> | <b>6.931.590.456</b>   | <b>569.592.941</b>           | <b>528.005.986</b>               | <b>44.710.548.772</b> |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>                 |                           |                      |                        |                              |                                  |                       |
| Tại ngày 01/01/2021                   | 6.255.263.924             | 1.507.838.348        | 3.892.959.870          | 115.723.850                  | 107.788.186                      | 11.879.574.178        |
| Khấu hao trong năm                    | 629.185.548               | 312.580              | 941.027.427            | 8.662.744                    | 225.924                          | 1.579.414.222         |
| Thanh lý                              | -                         | -                    | (1.260.368.919)        | -                            | -                                | (1.260.368.919)       |
| <b>Tại ngày 31/12/2021</b>            | <b>6.884.449.472</b>      | <b>1.508.150.928</b> | <b>3.573.618.378</b>   | <b>124.386.594</b>           | <b>108.014.110</b>               | <b>12.198.619.481</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                           |                      |                        |                              |                                  |                       |
| Tại ngày 01/01/2021                   | 4.126.712.990             | 21.924.462           | 4.140.355.404          | -                            | -                                | 8.288.992.856         |
| <b>Tại ngày 31/12/2021</b>            | <b>28.234.847.107</b>     | <b>53.911.882</b>    | <b>3.357.972.078</b>   | <b>445.206.347</b>           | <b>419.991.876</b>               | <b>32.511.929.291</b> |

▶ (\*) Trong đó, tại thời điểm 31/12/2021 Công ty đưa tòa nhà số 473 Minh Khai vào sử dụng với nguyên giá 24.277.838.665 VND

▶ Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay (Thuyết minh 15): 3.823.451.78VND.

▶ Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.196.448.319 VND.

**11. Bất động sản**

Bất động sản đầu tư là các nhà kho tại Đông Anh và Trâu Quỳ - Hà Nội được sử dụng để cho thuê hoạt động với nguyên giá 10.388.132.203 VND, giá trị khấu hao trong năm là 484.095.208 VND, giá trị khấu hao lũy kế đến 31/12/2021 là 9.124.344.677 VND.

Giá trị còn lại cuối năm của bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay (Thuyết minh số 15): 1.407.970.668 VND.

**12. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                  | <u>31/12/2021</u>         | <u>01/01/2021</u>         |
|----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                  | VND                       | VND                       |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng       | 114.324.128               | 148.713.074               |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 164.406.480               | 85.943.482                |
| Khác                             | 1.024.228                 | 2.078.644                 |
|                                  | <u><b>279.754.836</b></u> | <u><b>236.735.200</b></u> |



**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

|   | 31/12/2021           |                           | 01/01/2021           |                           |
|---|----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|
|   | Giá trị VND          | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND          | Số có khả năng trả nợ VND |
| <b>Chi tiết nhà cung cấp có số dư lớn</b>               |                      |                           |                      |                           |
| Công ty CP xây dựng VXT                                 | 4.517.764.081        | 4.517.764.081             | -                    | -                         |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Giang            | 1.850.822.600        | 1.850.822.600             | 1.817.772.000        | 1.817.772.000             |
| Công ty TNHH Brenntag Việt Nam                          | 457.564.800          | 457.564.800               | 259.514.200          | 259.514.200               |
| Công ty TNHH TM DV Vận tải Giáp Thành                   | 555.832.000          | 555.832.000               | 242.990.000          | 242.990.000               |
| Công ty CP dầu nhờn Quốc tế Việt Mỹ                     | 34.800.000           | 34.800.000                | 148.427.200          | 148.427.200               |
| Công ty TNHH MTV Kho vận và Dịch vụ Thương mại Miền Nam | -                    | -                         | 63.154.988           | 63.154.988                |
| Khác  | 1.670.958.959        | 1.670.958.959             | 1.564.715.637        | 1.564.715.637             |
|   | <b>9.087.742.440</b> | <b>9.087.742.440</b>      | <b>4.096.574.025</b> | <b>4.096.574.025</b>      |

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|  | 01/01/2021       |                      | Năm 2021              |                       | 31/12/2021       |                      |
|--|------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|----------------------|
|  | Số phải thu VND  | Số phải nộp VND      | Số phải nộp VND       | Số đã nộp VND         | Số phải thu VND  | Số phải nộp VND      |
| Thuế giá trị gia tăng                  | -                | 1.097.884.402        | 11.426.014.604        | 12.523.899.006        | -                | -                    |
| Thuế xuất, nhập khẩu                   | -                | -                    | 253.951.955           | 253.951.955           | -                | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 3.048.250        | 1.589.209.651        | 902.384.132           | 1.581.890.412         | 3.048.250        | 909.703.371          |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | -                | 295.764.362          | 525.888.000           | 318.788.563           | -                | 502.863.799          |
| Thuế nhà đất và tiền thuế đất          | -                | 648.330.809          | 2.244.600.000         | 1.483.548.559         | -                | 1.409.382.250        |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 5.212.846        | 2.636.895            | 6.000.000             | 6.000.000             | 5.212.846        | 2.636.895            |
|  | <b>8.261.096</b> | <b>3.633.826.119</b> | <b>15.358.838.691</b> | <b>16.168.078.495</b> | <b>8.261.096</b> | <b>2.824.586.315</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế. Công ty thực hiện giãn nộp các khoản thuế và tiền thuế đất theo quy định tại Nghị định 52/2021/NĐ-CP ngày 19/04/2021 về việc gia hạn nộp thuế và tiền thuế đất.

**15. Các khoản vay ngắn hạn**

|   | 01/01/2021            |                           | Năm 2021              |                       | 31/12/2021            |                           |
|---|-----------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------|
|   | Số có khả năng trả nợ |                           | Tăng                  |                       | Giảm                  |                           |
|   | Giá trị VND           | Số có khả năng trả nợ VND | VND                   | VND                   | VND                   | Số có khả năng trả nợ VND |
| <b>Ngắn hạn</b>   |                       |                           |                       |                       |                       |                           |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (i)   | 26.085.804.577        | 26.085.804.577            | 89.506.010.732        | 86.728.122.903        | 28.863.692.406        | 28.863.692.406            |
| Vay các cá nhân (ii)  | 1.451.590.000         | 1.451.590.000             | 5.832.800.000         | 2.116.290.000         | 5.168.100.000         | 5.168.100.000             |
|   | <b>27.537.394.577</b> | <b>27.537.394.577</b>     | <b>95.338.810.732</b> | <b>88.844.412.903</b> | <b>34.031.792.406</b> | <b>34.031.792.406</b>     |
| <b>Dài hạn</b>  |                       |                           |                       |                       |                       |                           |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (iii) | -                     | -                         | 7.428.000.000         | -                     | 7.428.000.000         | 7.428.000.000             |
|   | -                     | -                         | 7.428.000.000         | -                     | 7.428.000.000         | 7.428.000.000             |
| <b>Khoản đến hạn trả trong 12 tháng</b>   | -                     | -                         | -                     | -                     | -                     | -                         |
| <b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>   | -                     | -                         | -                     | -                     | 7.428.000.000         | 7.428.000.000             |
| <b>Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan</b>             |                       |                           |                       |                       |                       |                           |
| Mối quan hệ   |                       |                           |                       |                       |                       |                           |
|   |                       |                           | 31/12/2021            |                       | 01/01/2021            |                           |
|   |                       |                           | Gốc VND               | Lãi VND               | Gốc VND               | Lãi VND                   |
| Vay ngắn hạn  |                       |                           |                       |                       |                       |                           |
| Nguyễn Văn Xuân   |                       |                           | 5.000.000.000         | 117.500.000           | -                     | -                         |
| Trần Thị Vân Anh  |                       |                           | -                     | -                     | 1.283.490.000         | 23.681.621                |

Chi tiết về các khoản vay như sau:

- i) Vay theo các hợp đồng vay cụ thể có thời hạn dưới 12 tháng nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay được áp dụng theo từng thời điểm vay. Lãi suất nợ quá hạn 150%/năm lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn, lãi chậm trả 10%/năm.
- ii) Vay cá nhân là các khoản vay cán bộ công nhân viên Công ty nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay vốn 6%/năm, lãi được thanh toán 3 tháng/lần. Lãi suất có thể thay đổi từng năm theo quyết định của Tổng giám đốc Công ty. Khoản vay này không có tài sản thế chấp.
- iii) Hợp đồng tín dụng số 1500-LAV-202100139 ngày 31/12/2020, thời hạn vay 10 năm kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên, nhằm bổ sung vốn đầu tư dự án Xây dựng mới Trụ sở Văn phòng làm việc Công ty CP Kho vận và dịch vụ thương mại tại 473 Phố Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Lãi suất vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn là 9,5%/năm, lãi suất vay sẽ điều chỉnh 03 tháng/ lần kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Lãi suất nợ quá hạn 150%/năm lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn, lãi chậm trả 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Khoản vay (i) và (iii) đều được thế chấp bởi các tài sản sau:

- ▶ Thế chấp xe ô tô con Mercedes Benz, biển kiểm soát 30A-710.26 theo hợp đồng thế chấp số NHoHN-VNT/01/2015 ký ngày 01/07/2015;
- ▶ Thế chấp xe ô tô con Ford Everest, biển kiểm soát số 30A-361.55 theo hợp đồng thế chấp số NHNoHN-VNTC/220116 ký ngày 22/01/2016; (Công ty đã thanh lý ngày 12/01/2021 và thế chấp thay thế bằng Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, mã trái phiếu AGRIBANK202703, đợt phát hành ngày 24/12/2020);
- ▶ Thế chấp xe ô tô con Hyundai, biển kiểm soát số 30E-306.94 theo hợp đồng thế chấp số NHNoHN-VNTC/220116 ký ngày 22/01/2016;
- ▶ Thế chấp xe ô tô Ford Ranger, biển kiểm soát số 29H-045.11 theo hợp đồng thế chấp số 34/HĐTC ký ngày 03/04/2017.
- ▶ Thế chấp xe ô tô tải HINO, biển kiểm soát số 61C-339.46 theo hợp đồng thế chấp số 01/HĐTCTL ký ngày 07/06/2018;
- ▶ Thế chấp nhà thép tiền chế, khung nhà xưởng, nhà kho, máy móc thiết bị và các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của quyền sử dụng đất hoặc hạ tầng kỹ thuật trên đất tại số 20 Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội; tại thôn Bình Minh, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội; và tại xã Việt Hùng, huyện Đông Anh theo hợp đồng thế chấp số 02-Vinatranco/HĐTC ký ngày 25/06/2018.

Ngoài ra, khoản vay (iii) thế chấp bổ sung thêm:

- ▶ Thế chấp Tài sản hình thành trong tương lai là Công trình Trụ sở văn phòng làm việc tại số 473 phố Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 473/2020/HĐTCTL-VNTC ngày 31/12/2020.

**16. Phải trả ngắn hạn khác**

|  | 31/12/2021           | 01/01/2021           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Kinh phí công đoàn                                 | 23.098.780           | 17.778.604           |
| Bảo hiểm xã hội                                    | -                    | 457.200              |
| Tổng Công ty đầu tư và kinh doanh Vốn Nhà nước (*) | 2.619.855.570        | 2.619.855.570        |
| Khác   | 47.343.916           | 520.307              |
|  | <b>2.690.298.266</b> | <b>2.638.611.681</b> |

(\*) Khoản phải trả lãi chậm nộp vốn cổ phần hóa từ năm 2005 đến năm 2011 theo Công văn số 1105/ĐTKDV-TCKT ngày 15/06/2019 của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước.

**17. Vốn chủ sở hữu**

**a. Biến động của vốn chủ sở hữu**

|                            | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa<br>phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND      |
|----------------------------|----------------------------------|---------------------------------|--|-----------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2020</b> | <b>23.504.000.000</b>            | <b>619.272.385</b>              | <b>4.014.751.366</b>                           | <b>28.138.023.751</b> |
| Lợi nhuận năm trước        | -                                | -                               | 9.659.868.623                                  | 9.659.868.623         |
| Chia cổ tức                | -                                | -                               | (3.525.600.000)                                | (3.525.600.000)       |
| Trích lập các quỹ          | -                                | 106.871.366                     | (186.871.366)                                  | (80.000.000)          |
| Giảm khác                  | -                                | -                               | (302.280.000)                                  | (302.280.000)         |
| <b>Tại ngày 01/01/2021</b> | <b>23.504.000.000</b>            | <b>726.143.751</b>              | <b>9.659.868.623</b>                           | <b>33.890.012.374</b> |
| Lợi nhuận năm nay          | -                                | -                               | 5.543.216.811                                  | 5.543.216.811         |
| Tăng vốn (*)               | 12.496.000.000                   | -                               | -  | 12.496.000.000        |
| Chia cổ tức (**)           | -                                | -                               | (3.680.320.000)                                | (3.680.320.000)       |
| Trích lập các quỹ (**)     | -                                | 482.993.000                     | (995.986.000)                                  | (512.993.000)         |
| Thù lao HĐQT và BKS (**)   | -                                | -                               | (174.000.000)                                  | (174.000.000)         |
| <b>Tại ngày 31/12/2021</b> | <b>36.000.000.000</b>            | <b>1.209.136.751</b>            | <b>10.352.779.434</b>                          | <b>47.561.916.185</b> |

(\*) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2020 ngày 16 tháng 06 năm 2020, Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ thương mại đã tiến hành tăng vốn điều lệ từ 23.504.000.000 VND lên 36.000.000.000 VND thông qua chào bán cổ phiếu. Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu mới để tăng vốn điều lệ vào ngày 03/03/2021.

Mục đích tăng vốn: đảm bảo nguồn vốn phát triển sản xuất kinh doanh và bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty.

Tính đến ngày 31/12/2021, công ty đã sử dụng vốn như sau:

| STT | Nội dung                   | Kế hoạch<br>VND       | Đã sử dụng<br>VND     |
|-----|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 1   | Trả nợ vay Ngân hàng       | 10.000.000.000        | 10.000.000.000        |
| 2   | Bổ sung vốn cho kinh doanh | 2.496.000.000         | 2.465.341.851         |
|     | <b>Tổng cộng</b>           | <b>12.496.000.000</b> | <b>12.465.341.851</b> |



Phần tiền bổ sung vốn kinh doanh chưa sử dụng còn dư tại tài khoản tiền gửi ngân hàng. Công ty sẽ tiếp tục sử dụng bổ sung nguồn vốn phục vụ sản xuất kinh doanh.

(\*\*) Lợi nhuận sau thuế năm 2020 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 26/04/2021, cụ thể như sau:

- Chi trả cổ tức bằng tiền theo tỷ lệ 15,66% với số tiền: 3.680.320.000 VND (bao gồm thuế TNCN)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi: 512.993.000 VND, Quỹ đầu tư phát triển: 482.993.000 VND.
- Thù lao HĐQT và BKS: 174.000.000 VND.

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                  | 31/12/2021            |               | 01/01/2021            |               |
|------------------|-----------------------|---------------|-----------------------|---------------|
|                  | VND                   | %             | VND                   | %             |
| Nguyễn Văn Xuân  | 17.586.780.000        | 48,9%         | 11.715.190.000        | 49,8%         |
| Nguyễn Thế Hình  | 1.329.670.000         | 3,7%          | 886.450.000           | 3,8%          |
| Nguyễn Kim Cương | 1.127.290.000         | 3,1%          | 724.860.000           | 3,1%          |
| Cổ đông khác     | 15.956.260.000        | 44,3%         | 10.177.500.000        | 43,3%         |
|                  | <b>36.000.000.000</b> | <b>100,0%</b> | <b>23.504.000.000</b> | <b>100,0%</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|   | Năm 2021        | Năm 2020        |
|---|-----------------|-----------------|
|   | VND             | VND             |
| <b>Vốn đầu tư của Chủ sở hữu</b>                    |                 |                 |
| - Vốn góp đầu năm                                   | 23.504.000.000  | 23.504.000.000  |
| - Vốn góp trong năm                                 | 12.496.000.000  | -               |
| - Vốn góp cuối năm                                  | 36.000.000.000  | 23.504.000.000  |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận:</b>                           |                 |                 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm                | -               | (2.500.000.000) |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm              | 3.680.320.000   | 3.525.600.000   |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước   | 3.680.320.000   | 3.525.600.000   |
| + Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay | -               | -               |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền            | (3.680.320.000) | (1.025.600.000) |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước   | (3.680.320.000) | (1.025.600.000) |
| + Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay | -               | -               |
| <b>- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</b>    | <b>-</b>        | <b>-</b>        |

**d. Cổ phiếu**

|  | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 3.600.000  | 2.350.400  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 3.600.000  | 2.350.400  |

**18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán và Cam kết thuê hoạt động**

Cam kết thuê hoạt động

Tài sản thuê ngoài là các Hợp đồng thuê đất (HĐTD) được trả tiền thuê hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thông báo của cơ quan thuế, cụ thể như sau:

- HĐĐĐ tại 473 phố Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội theo hợp đồng (HĐ) số 674/HĐĐĐ-STNMT-PC ngày 08/08/2016 để sử dụng cho mục đích làm văn phòng, thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 15/10/1993, diện tích khu đất là 329,5 m<sup>2</sup>.
- HĐĐĐ tại Tổ dân phố Bình Minh, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm theo hợp đồng số 515/HĐĐĐ-STNMT-PC ngày 03/11/2015 để sử dụng cho mục đích làm xưởng sản xuất và nhà kho, diện tích khu đất là 1.284,3 m<sup>2</sup>.
- HĐĐĐ tại Mạc Thị Bưởi, Hai Bà Trưng, Hà Nội theo Phụ lục Hợp đồng thuê đất số 486/HĐĐĐ-PL1-STNMT-CQQLĐ ngày 18/8/2017 (HĐĐĐ số 64/HĐĐĐ ngày 23/01/2014) để sử dụng cho mục đích kinh doanh kho và nhà xưởng, diện tích khu đất là 2.845 m<sup>2</sup>.
- HĐĐĐ tại thôn Bình Minh, thị trấn Trâu Quỳ, Gia Lâm theo hợp đồng số 109-09/HĐĐĐTN ngày 05/05/2009 và Phụ lục hợp đồng thuê đất số 241/PLĐHTĐ-STNMT-CCQLĐĐ ngày 25/06/2019 để sử dụng cho mục đích làm kho và cơ sở sản xuất, thời hạn thuê 45 năm kể từ ngày 01/01/2008, diện tích khu đất là 7.195 m<sup>2</sup>.
- HĐĐĐ tại Xã Việt Hùng, huyện Đông Anh theo hợp đồng số 326/HĐĐĐ ngày 17/12/2009 và Phụ lục hợp đồng thuê đất số 279/PLHĐĐĐ-STNMT-CCQLĐĐ ngày 10/07/2019 để sử dụng cho mục đích văn phòng làm việc, kho chứa sản phẩm sạch thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 15/10/1993, diện tích khu đất là 15.279 m<sup>2</sup>.
- HĐĐĐ tại ngõ 127 Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng theo hợp đồng số 21/HĐ-TĐ ngày 28/03/2019 (thay thế hợp đồng số 02/HĐ-TĐ ngày 18/1/2001 của Sở địa chính thành phố Hải Phòng và hợp đồng số 23/HĐ-TĐ ngày 4/3/2013) để sử dụng cho mục đích kinh doanh kho và dịch vụ, thời hạn thuê 25 năm kể từ ngày 1/12/2000, diện tích khu đất là 15.182,32 m<sup>2</sup>.
- HĐĐĐ tại phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng theo hợp đồng số 95/HĐ-TĐ ngày 31/12/2013 để sử dụng cho mục đích kinh doanh kho bãi, dịch vụ và nhà xưởng, thời hạn thuê kể từ 3/10/2013 đến năm 2025, diện tích khu đất là 2.996,7 m<sup>2</sup>.
- Trong năm 2020, Công ty CP Dầu nhờn CNLube Việt Nam thực hiện ký kết hợp đồng thuê kho số HĐ/KV-KDK/2020 ngày 27/12/2020 với Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ thương mại với giá trị chi phí thuê kho hàng tháng là 38.500.000 VND. Thời gian hiệu lực của hợp đồng là 01 năm kể từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021.

Ngoại tệ các loại

|     | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|-----|------------|------------|
| USD | 1.922,26   | 1.954,16   |

**19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|  | Năm 2021<br>VND        | Năm 2020<br>VND        |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>150.730.411.003</b> | <b>139.416.173.746</b> |
| Bán hàng hóa   | 132.474.051.946        | 120.958.106.860        |
| Cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi                      | 13.396.845.711         | 14.593.826.811         |
| Cung cấp dịch vụ khác                                  | 4.859.513.346          | 3.864.240.075          |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    | <b>131.309.567</b>     | <b>161.180.679</b>     |
| Chiết khấu thương mại                                  | 131.309.567            | 161.180.679            |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>150.599.101.436</b> | <b>139.254.993.067</b> |

**20. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                   | Năm 2021               | Năm 2020               |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | VND                    | VND                    |
| Bán hàng hóa                      | 109.804.761.800        | 96.243.653.668         |
| Cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi | 776.862.084            | 612.205.337            |
| Cung cấp dịch vụ khác             | 4.366.484.570          | 3.390.866.482          |
|                                   | <b>114.948.108.454</b> | <b>100.246.725.487</b> |

**21. Chi phí bán hàng**

|  | Năm 2021              | Năm 2020              |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Chi phí nhân viên quản lý              | 8.476.826.070         | 8.074.437.946         |
| Chi phí vật liệu quản lý               | 115.541.708           | 208.826.190           |
| Chi phí dụng cụ quản lý                | 334.183.315           | 624.716.387           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định       | 1.362.988.093         | 1.052.193.097         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 9.665.467.119         | 8.834.358.302         |
| - Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho | 5.618.389.452         | 4.822.675.260         |
| - Tiền thuê đất                        | 1.965.005.309         | 2.342.797.489         |
| - Khác                                 | 2.082.072.358         | 1.668.885.553         |
| Chi phí bằng tiền khác                 | 2.800.814.211         | 2.311.402.930         |
|  | <b>22.755.820.516</b> | <b>21.105.934.852</b> |

**22. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                  | Năm 2021             | Năm 2020             |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                  | VND                  | VND                  |
| Chi phí nhân viên quản lý        | 2.260.084.568        | 3.261.326.436        |
| Chi phí vật liệu quản lý         | 61.825.305           | 24.340.909           |
| Chi phí dụng cụ quản lý          | 24.000.000           | 57.000.000           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 251.426.129          | 407.924.751          |
| Thuế phí và lệ phí               | 59.980.000           | 2.000.000            |
| Chi phí dự phòng                 | 115.650.001          | 77.356.629           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 294.156.442          | 185.896.343          |
| Chi phí bằng tiền khác           | 827.813.971          | 760.675.624          |
|                                  | <b>3.894.936.416</b> | <b>4.776.520.692</b> |

**23. Chi phí khác**

|  | Năm 2021           | Năm 2020           |
|--|--------------------|--------------------|
|  | VND                | VND                |
| Chi thanh lý tài sản cố định           | 762.918.354        | 183.340.440        |
| Phạt chậm nộp thuế, vi phạm hành chính | -                  | 83.100.000         |
|  | <b>762.918.354</b> | <b>266.440.440</b> |

**24. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|   | Năm 2021<br>VND    | Năm 2020<br>VND      |
|---|--------------------|----------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ  | 902.384.132        | 1.586.064.660        |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con | -                  | -                    |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>     | <b>902.384.132</b> | <b>1.586.064.660</b> |

**25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|   | Năm 2021<br>VND | Năm 2020<br>VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế                              | 5.543.216.811   | 9.659.868.623   |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông         | 5.543.216.811   | 9.659.868.623   |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 3.600.000       | 2.350.400       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                 | <b>1.540</b>    | <b>4.110</b>    |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**26. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi suy giảm cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|   | Năm 2021<br>VND | Năm 2020<br>VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế                              | 5.543.216.811   | 9.659.868.623   |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông        | 5.543.216.811   | 9.659.868.623   |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 3.600.000       | 2.350.400       |
| Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm  | -               | 1.249.600       |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>               | <b>1.540</b>    | <b>2.683</b>    |

**27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|   | Năm 2021<br>VND       | Năm 2020<br>VND       |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân công                       | 10.736.910.638        | 11.335.764.382        |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu           | 177.367.013           | 233.167.099           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định        | 2.098.509.430         | 1.772.025.972         |
| Chi phí dự phòng                        | 115.650.001           | 77.356.629            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài               | 14.618.875.007        | 12.713.418.340        |
| Chi phí khác bằng tiền                  | 4.046.791.497         | 3.753.794.941         |
| <b>Tổng chi phí sản xuất kinh doanh</b> | <b>31.794.103.586</b> | <b>29.885.527.363</b> |

0011  
CÓN  
CHNH  
ANG K  
AA  
TIV KIE

## 28. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|                                    | 31/12/2021            |                      | 01/01/2021            |                       |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                    | Giá trị sổ kế toán    | Dự phòng             | Giá trị sổ kế toán    | Dự phòng              |
|                                    | VND                   | VND                  | VND                   | VND                   |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                       |                      |                       |                       |
| Tiền                               | 2.057.081.266         | -                    | 3.117.201.589         | -                     |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 25.899.849.508        | (272.939.319)        | 18.800.268.619        | (157.289.318)         |
| Các khoản cho vay                  | 800.000.000           | -                    | 500.000.000           | -                     |
|                                    | <b>28.756.930.774</b> | <b>(272.939.319)</b> | <b>22.417.470.208</b> | <b>(157.289.318)</b>  |
|                                    |                       |                      | 31/12/2021            | 01/01/2021            |
|                                    |                       |                      | VND                   | VND                   |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                       |                      |                       |                       |
| Vay và nợ                          |                       |                      | 41.459.792.406        | 27.537.394.577        |
| Phải trả người bán, phải trả khác  |                       |                      | 11.778.040.706        | 6.735.185.706         |
| Chi phí phải trả                   |                       |                      | 114.760.760           | 91.808.608            |
|                                    |                       |                      | <b>53.352.593.872</b> | <b>34.364.388.891</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản

lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

|                                       | Dưới 1 năm<br>VND     | Từ 1 - 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Tổng<br>VND           |
|---------------------------------------|-----------------------|---------------------|-------------------|-----------------------|
| <b>31/12/2021</b>                     |                       |                     |                   |                       |
| Tiền                                  | 2.057.081.266         | -                   | -                 | 2.057.081.266         |
| Phải thu khách hàng,<br>phải thu khác | 25.899.849.508        | -                   | -                 | 25.626.910.189        |
| Các khoản cho vay                     | 300.000.000           | 500.000.000         | -                 | 800.000.000           |
|                                       | <b>28.256.930.774</b> | <b>500.000.000</b>  | <b>-</b>          | <b>28.483.991.455</b> |
| <b>01/01/2021</b>                     |                       |                     |                   |                       |
| Tiền                                  | 3.117.201.589         | -                   | -                 | 3.117.201.589         |
| Phải thu khách hàng,<br>phải thu khác | 18.642.979.301        | -                   | -                 | 18.642.979.301        |
| Các khoản cho vay                     | -                     | 500.000.000         | -                 | 500.000.000           |
|                                       | <b>21.760.180.890</b> | <b>500.000.000</b>  | <b>-</b>          | <b>22.260.180.890</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                      | Dưới 1 năm<br>VND     | Từ 1 - 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND    | Tổng<br>VND           |
|--------------------------------------|-----------------------|---------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>31/12/2021</b>                    |                       |                     |                      |                       |
| Vay và nợ                            | 34.031.792.406        | -                   | 7.428.000.000        | 41.459.792.406        |
| Phải trả người bán,<br>phải trả khác | 11.778.040.706        | -                   | -                    | 11.778.040.706        |
| Chi phí phải trả                     | 114.760.760           | -                   | -                    | 114.760.760           |
|                                      | <b>45.924.593.872</b> | <b>-</b>            | <b>7.428.000.000</b> | <b>53.352.593.872</b> |
| <b>01/01/2021</b>                    |                       |                     |                      |                       |
| Vay và nợ                            | 27.537.394.577        | -                   | -                    | 27.537.394.577        |
| Phải trả người bán,<br>phải trả khác | 6.735.185.706         | -                   | -                    | 6.735.185.706         |
| Chi phí phải trả                     | 91.808.608            | -                   | -                    | 91.808.608            |
|                                      | <b>34.364.388.891</b> | <b>-</b>            | <b>-</b>             | <b>34.364.388.891</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 29. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

## 30. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

|                         | Mối quan hệ     | Năm 2021<br>VND | Năm 2020<br>VND |
|-------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| <b>Chi hộ</b>           |                 |                 |                 |
| Phan Ngọc Tân           | Cổ đông Công ty | 1.333.810.640   | -               |
| Nguyễn Kim Cương        | Cổ đông Công ty | -               | 141.177.130     |
| <b>Thu hộ</b>           |                 |                 |                 |
| Phan Ngọc Tân           | Cổ đông Công ty | 1.333.810.640   | -               |
| <b>Trả tiền gốc vay</b> |                 |                 |                 |
| Trần Thị Vân Anh        | Cổ đông Công ty | 2.116.290.000   | -               |
| <b>Đi vay</b>           |                 |                 |                 |
| Nguyễn Vạn Xuân         | Cổ đông công ty | 5.000.000.000   | -               |
| Trần Thị Vân Anh        | Cổ đông công ty | 832.800.000     | -               |
| <b>Tạm ứng</b>          |                 |                 |                 |
| Phạm Ngọc Duy           | Cổ đông Công ty | 1.080.000.000   | -               |
| Trần Thị Vân Anh        | Cổ đông công ty | 500.000.000     | -               |
| <b>Hoàn tạm ứng</b>     |                 |                 |                 |
| Trần Thị Vân Anh        | Cổ đông Công ty | 500.000.000     | -               |
| Phạm Ngọc Duy           | Cổ đông Công ty | 892.383.463     | -               |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

|                               | Mối quan hệ     | 31/12/2021<br>VND | 01/01/2021<br>VND |
|-------------------------------|-----------------|-------------------|-------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b> |                 |                   |                   |
| Phạm Ngọc Duy                 | Cổ đông Công ty | 187.616.537       | -                 |

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

|  |  | Năm 2021<br>VND      | Năm 2020<br>VND      |
|--|--|----------------------|----------------------|
| Thu nhập của Tổng Giám đốc và các thành viên khác<br>Ban Giám đốc (không bao gồm thù lao HĐQT) |  | 1.643.812.000        | 1.585.605.464        |
| <i>Nguyễn Kim Cương</i>  | <i>Tổng giám đốc</i>                               | 503.581.000          | 520.939.464          |
| <i>Nguyễn Văn Thìn</i>   | <i>Thành viên</i>                                  | 500.589.000          | 470.860.000          |
| <i>Lê Văn Nam</i>  | <i>Thành viên</i>                                  | 508.942.000          | 457.011.000          |
| <i>Lại Hợp Điền</i>  | <i>Thành viên</i>                                  | 130.700.000          | 136.795.000          |
| Thù lao của thành viên HĐQT và BKS   |  | 174.000.000          | 191.246.000          |
| <i>Nguyễn Vạn Xuân</i>   | <i>Chủ tịch</i>                                    | 30.000.000           | 30.000.000           |
| <i>Nguyễn Kim Cương</i>  | <i>Thành viên (Miễn nhiệm<br/>ngày 10/06/2020)</i> | 24.000.000           | 24.000.000           |
| <i>Nguyễn Thế Hình</i>   | <i>Thành viên</i>                                  | -                    | 10.000.000           |
| <i>Đỗ Trường Giang</i>   |  | 24.000.000           | 24.000.000           |
| <i>Nguyễn Văn Hoàn</i>   | <i>Thành viên</i>                                  | 24.000.000           | 14.000.000           |
| <i>Hoàng Phú Lâm</i>   | <i>Thành viên (Miễn nhiệm<br/>ngày 10/06/2020)</i> | -                    | 10.000.000           |
| <i>Ngô Quang Việt</i>  | <i>Thành viên</i>                                  | 24.000.000           | 14.000.000           |
| <i>Vũ Thị Thơm</i>   | <i>Trưởng ban</i>                                  | 24.000.000           | 31.000.000           |
| <i>Hà Quang Tuấn</i>   | <i>Thành viên</i>                                  | 12.000.000           | 17.123.000           |
| <i>Phan Ngọc Tân</i>   | <i>Thành viên</i>                                  | 12.000.000           | 17.123.000           |
|  |  | <b>1.817.812.000</b> | <b>1.776.851.464</b> |

### 31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định phân loại lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất liên quan đến khoản đầu tư trái phiếu có kỳ hạn 07 năm từ Đầu tư tài chính ngắn hạn sang Đầu tư tài chính dài hạn. Theo đó số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được phân loại lại cụ thể như sau:

|                                      | Mã số      | Trình bày trên<br>Báo cáo năm nay | Đã trình bày trên<br>Báo cáo năm trước |
|--------------------------------------|------------|-----------------------------------|--|
| <b>Bảng cân đối kế toán</b>          |            |                                   |  |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> | -                                 | 500.000.000                            |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn   | 123        | -                                 | 500.000.000                            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>   | <b>250</b> | 500.000.000                       | -                                      |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn   | 255        | 500.000.000                       | -                                      |



**32. Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận  
phát hành vào ngày 03 tháng 03 năm 2022.



  
**Nguyễn Kim Cương**  
Tổng Giám đốc

  
**Đỗ Trường Giang**  
Kế toán trưởng

  
**Đỗ Trường Giang**  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2022

